

VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ & SẢN PHẨM GỖ 7 THÁNG NĂM 2020

Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)



Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro*** là sản phẩm hàng tháng của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng năm 2020.....	4
1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 7 tháng năm 2020	4
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu	5
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403).....	7
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ	9
1.2.3. Xuất khẩu viên nén.....	12
1.3. Nhận định rủi ro	14
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ.....	14
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm.....	15
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng đầu năm 2020.....	16
2.1. Thị trường nhập khẩu	16
2.2. Mặt hàng nhập khẩu.....	17
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn	19
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	22
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán	24
2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG	26
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403).....	26
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa	27
3. Kết luận.....	28

Một số thông tin chính

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng năm 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro** trình bày chi tiết kết quả xuất khẩu và nhập khẩu (XNK) các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020, dựa trên đó đưa ra các xu hướng XNK trong tương lai. Bất chấp những thách thức của đại dịch, 7 tháng đầu năm 2020 ngành gỗ của Việt Nam tiếp tục ghi nhận những kết quả khả quan, phản ánh sự thay đổi lớn ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng của ngành, nhất là trong khâu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG). Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã tái bùng phát trở lại ở nhiều quốc gia, những thị trường xuất khẩu trọng yếu của ngành gỗ Việt Nam tiếp tục thể hiện các xu hướng đan xen trong giai đoạn “bình thường mới”. Báo cáo cũng đưa ra một số thông tin giúp định vị một số rủi ro trong các hoạt động XNK trọng tâm vào một số mặt hàng có dấu hiệu gian lận thương mại. Một số thông tin trọng tâm trong Báo cáo bao gồm:

Đối với khâu xuất khẩu

- Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G & SPG của Việt Nam đạt trên **6 tỷ USD** trong 7 tháng năm 2020. Giá trị kim ngạch này đã tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Các mặt hàng chiếm ưu thế về giá trị kim ngạch thu được cùng thời gian này là đồ gỗ, ghế, dầm, gỗ dán, viên nén. Các thị trường xuất khẩu chính của G & SPG của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và 27 quốc gia Châu Âu (EU27). Trong số các thị trường này, Mỹ là thị trường đặc biệt quan trọng, với mức tăng 25% so cùng kỳ 2019. Bốn thị trường còn lại đều ghi nhận mức giảm về kim ngạch xuất khẩu G & SPG của Việt Nam, trong đó Trung Quốc (-3%), Nhật Bản (-3%), Hàn Quốc (-7%) và EU 27 (-8%).
- Hiện có một số tín hiệu về rủi ro về bị giám sát hoặc điều tra lẩn tránh thuế chống bán phá giá do gian lận thương mại, bao gồm các mặt hàng tủ bếp, bộ phận tủ bếp, ghế bọc đệm và gỗ dán được xuất khẩu từ Việt Nam vào thị trường Mỹ. Đây là các mặt hàng tiếp tục tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào Mỹ tăng rất nhanh.
- Theo Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA), các nhà sản xuất tủ bếp cho biết doanh số bán tủ bếp tổng thể giảm 1,8% trong tháng 6 năm 2020 so với cùng tháng năm 2019. Trong đó doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 0,2%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 11,1% và lượng bán tủ bếp tồn kho tăng 4,4%. Tuy nhiên, doanh số bán tủ bếp đã tăng 24,3% trong tháng 6 năm 2020 so với tháng 5/2020, bao gồm tùy chỉnh (+18,1%), bán tùy chỉnh (+21%); và bán hàng tồn kho (+27,7%).

Đối với khâu nhập khẩu

- Trong 7 tháng đầu 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu G & SPG của Việt Nam đạt trên 1,3 tỉ USD, giảm 11% so với con số cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, trong tháng 7/2020 kim ngạch đã tăng 11% so với kim ngạch 1 tháng trước đó. Các quốc gia cung G & SPG vào Việt Nam dẫn đầu là Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn run, Thái Lan, và Chile. Kim ngạch nhập khẩu từ 5 nước chiếm khoảng **63%** tổng kim ngạch nhập khẩu G & SPG của Việt Nam trong 7 tháng 2020. Gỗ tròn, gỗ xẻ và các loại ván là những mặt hàng nhập khẩu có giá trị kim ngạch lớn nhất. Mặc dù lượng và kim ngạch gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu trong 7 tháng năm 2020 vẫn tiếp tục xu hướng suy giảm so với cùng kỳ năm 2019, nhưng kim ngạch nhập khẩu trong tháng 7 tăng so với kim ngạch trong tháng 6, ở mức 36% đối với gỗ tròn và xẻ, và 6% đối với các loại ván.
- Rủi ro về gian lận thương mại tiếp tục là chủ đề nóng đối với một số mặt hàng nhập khẩu. Cụ thể, các mặt hàng có tín hiệu rủi ro là các mặt hàng bán thành phẩm của bộ phận tủ bếp, tủ nhà tắm và ghế sofa làm từ gỗ dán đã cắt thành hình và ở cả dạng gỗ dán, ván dăm, ván sợi chưa xử lý. Trong tháng 7/2020, lượng mặt hàng ván nhân tạo nhập khẩu đã tăng nhanh so với tháng 6/2020. Cụ thể, ván dăm (+41%), ván sợi (+35%) và gỗ dán (+17%).

Đặc biệt là giá trị kim ngạch nhập khẩu các bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục tăng rất mạnh, đạt 67,67 triệu USD trong 7 tháng đầu 2020, tăng 159% so với kim ngạch cùng kỳ 2019. Nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam tiếp tục tăng mạnh trong 7 tháng 2020, đạt 62,07 triệu USD trong 7 tháng 2020, tăng 179% so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch nhập mặt hàng này trong 7 tháng đầu năm 2020 chiếm 92% tổng kim ngạch nhập của mặt hàng từ tất cả các thị trường.

Mặt hàng gỗ dán được cắt thành chi tiết để làm ghế sofa bắt đầu được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam kể từ tháng 3/2020 và tăng mạnh từ tháng 6 và tháng 7/2020. Trong tháng 7/2020, lượng ván ở dạng này được nhập khẩu trên 1,8 nghìn m³, tương ứng kim ngạch 308,74 nghìn USD, tăng 30% về lượng và 110% về giá trị so với tháng 6/2020.

Một số tín hiệu từ thị trường cho thấy Việt Nam hiện đang phục hồi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mạnh các nhóm hàng G & SPG kể từ tháng 7/2020 với lượng đơn hàng ký kết gia tăng đột biến. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tình trạng tái bùng phát ở nhiều quốc gia và điều này làm cho việc dự đoán thay đổi của thị trường trong những tháng cuối năm 2020 và năm 2021 trở nên khó khăn. Tuy nhiên, có thể những quốc gia đang kiểm soát tốt sự lây lan của dịch bệnh, trong đó có Việt Nam, được hưởng lợi từ suy giảm sản lượng đồ nội thất của các quốc gia hàng đầu thuộc cả nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Cùng với các tín hiệu hồi phục là một số rủi ro về gian lận thương mại trong ngành gỗ, đặc biệt là đối với một số mặt hàng hiện đang được xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ - thị trường hiện chiếm trên 50% về tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Các mặt hàng cần đặc biệt quan tâm bao gồm tủ bếp, tủ nhà tắm, ghế bọc đệm, các loại ván nhân tạo, và sản phẩm gỗ khác.

Phát triển bền vững ngành đòi hỏi các doanh nghiệp tiếp tục nắm bắt các tín hiệu của thị trường hiệu quả, phát triển các dòng hàng xuất khẩu mang tính chiến lược như tủ bếp, tủ nhà tắm vào thị trường quan trọng như Mỹ, EU. Bên cạnh đó các cơ quan quản lý, phối hợp với các Hiệp hội gỗ trong cả nước, khẩn trương triển khai các biện pháp cơ chế phòng vệ thương mại hiệu quả, giảm thiểu tình trạng gian lận thương mại đối với một số mặt hàng xuất nhập khẩu có tính rủi ro cao.

Giới thiệu

Đại dịch COVID-19 đang tiếp tục diễn ra ở hầu hết các quốc gia, trong đó bao gồm cả tại các thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ của Việt Nam và tại các thị trường cung nguồn gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Là một ngành kinh tế có độ mở rất lớn như ngành gỗ, tác động của tiêu cực của đại dịch tới ngành là điều không tránh khỏi. Khi đại dịch bùng phát mạnh vào cuối Quý 1, đầu Quý 2 năm nay (2020), Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội gỗ và Forest Trends đã thực hiện một khảo sát nhanh về tác động của bệnh dịch tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và làng nghề gỗ. Báo cáo chỉ ra rằng các doanh nghiệp hầu như không có các đơn hàng mới, nhiều doanh nghiệp phải co hẹp quy mô sản xuất, lao động phải nghỉ việc, hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề giảm 70-80%.¹ Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn sau đó, ngành đã có tín hiệu hồi phục. Thông tin từ Nhóm nghiên cứu đã chỉ ra rằng giá trị kim ngạch xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm bắt đầu tăng trưởng trở lại, đặc biệt ở các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam như Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, dấu hiệu hồi phục vẫn chưa thể hiện ở các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và EU, cũng là các thị trường chính của Việt Nam, nơi kim ngạch xuất khẩu vẫn đang chứng kiến sự sụt giảm.²

Gian lận thương mại hiện đã trở thành một trong những vấn đề lớn của ngành. Cùng với việc cung cấp thông tin về các diễn biến về thị trường, Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra các thông tin khu trú một số mặt hàng có dấu hiệu gian lận, từ đó giúp cho các cơ quan chức năng và doanh nghiệp thực hiện các cơ chế giảm thiểu rủi ro.

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo một số rủi ro*** phác họa khái quát tình hình xuất, nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG) của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020. Báo cáo chỉ ra rằng mặc dù đại dịch đang kìm hãm sự phát triển của ngành, 7 tháng đầu năm 2020 ngành tiếp tục ghi nhận những kết quả khả quan, phản ánh sự thay đổi lớn ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng của ngành, nhất là trong khâu xuất khẩu G & SPG. Báo cáo cũng chỉ ra một số rủi ro tiềm ẩn về khả năng gian lận thương mại khá phổ biến đối với một số mặt hàng xuất nhập khẩu cụ thể. Thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Báo cáo gồm 3 phần. Phần 1 và Phần 2 dưới đây cung cấp một số thông tin về tình hình xuất khẩu và nhập khẩu các mặt hàng G & SPG trong 7 tháng đầu năm 2020 và một số mặt hàng rủi ro trong cả khâu xuất nhập khẩu. Phần 3 đưa ra kết luận của Báo cáo.

¹https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Bao%20Cao%20Nganh%20go_%20doi%20dien%20va%20vuot%20qua%20thach%20thuc%20truoc%20tac%20dong%20cua%20dich%20Covid%2019_.pdf

² <https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Bao%20cao%20XNK%20G&SPG%206%20thang%202020.pdf>

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng năm 2020

1.1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 7 tháng năm 2020

Tính hết tháng 7 năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam đạt trên **6 tỷ USD**, tăng 8% so với cùng kỳ 2019. Giá trị xuất khẩu G & SPG trong tháng 7/2020 đạt **1,101 tỷ USD**, tăng 19% so với tháng trước đó. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng trong 7 tháng năm 2020 ghi nhận sự phục hồi của ngành gỗ trong bối cảnh dịch bệnh tiếp tục tái phát.

- Thị trường xuất khẩu G & SPG 7 tháng đầu năm 2020

Trong 7 tháng năm 2020, các thị trường xuất khẩu G & SPG trọng điểm của Việt Nam là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU_27 nước. Giá trị kim ngạch xuất khẩu G & SPG sang 5 thị trường này chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu ngành hàng này vào tất cả nước.

- Mỹ: Trong 7 tháng 2020, ghi nhận giá trị xuất khẩu đạt **3,23 tỷ USD**, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 54% tổng kim ngạch xuất khẩu G & SPG của cả nước.
- Trong tháng 7/2020, xuất khẩu G & SPG của Việt Nam vào Mỹ đạt **692,23 triệu USD**, tăng 21% so với tháng trước đó.
- Trung Quốc: 7 tháng năm 2020, Việt Nam xuất G & SPG đạt trên **748,0 triệu USD** sang thị trường này, giảm 3% so với cùng kỳ 2019, chiếm 12% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của cả nước.
- Trong tháng 7/2020, xuất khẩu G & SPG sang Trung Quốc tăng 13% so với tháng trước đó, đạt **99,49 triệu USD**.
- Nhật Bản: xuất khẩu G & SPG trong 7 tháng năm 2020 đạt **687,89 triệu USD**, giảm 3% so với cùng kỳ 2019, chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.
- Tháng 7/2020, G & SPG của Việt Nam xuất sang Nhật đạt **100,39 triệu USD**, tăng 33% so với tháng trước đó.
- Hàn Quốc: trong 7 tháng 2020, xuất khẩu G & SPG đạt **455,39 triệu USD**, giảm 7% so cùng kỳ 2019, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu G & SPG của cả nước.
- Trong tháng 7/2020 giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt **55,01 triệu USD**, giảm 2% so với tháng trước.
- EU_27: chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG trong 7 tháng 2020, đạt **290,28 triệu USD**, giảm 8% so với cùng kỳ 2019.
- Tháng 7/2020, kim ngạch xuất khẩu sang khối này tiếp tục giảm 10% so với tháng trước, đạt **35,8 triệu USD**.

Bảng 1 thể hiện giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam sang các thị trường chính trong 7 tháng 2019 - 2020

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu G & SPG Việt Nam sang các thị trường chính (USD)

Thị trường	2019	7T.2019	7T.2020	7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	T7/ T6 (%)
Mỹ	5.125.856.324	2.580.706.672	3.226.268.349	25%	692.225.770	573.120.594	21%
Nhật Bản	1.308.214.808	711.497.856	687.894.412	-3%	100.387.033	75.577.548	33%
Trung Quốc	1.227.120.281	677.427.282	748.008.106	10%	99.485.969	88.024.589	13%
EU_27	562.718.941	315.149.426	290.277.106	-8%	35.805.821	39.820.437	-10%
Hàn Quốc	801.951.523	488.688.531	455.396.983	-7%	55.011.386	56.392.610	-2%
VQ Anh	301.870.946	180.912.419	113.242.787	-37%	20.526.295	12.540.264	64%
Úc	138.903.321	72.485.491	72.973.317	1%	16.449.133	14.065.600	17%

Canada	186.826.071	92.774.769	102.595.373	11%	23.985.839	18.427.789	30%
Hong Kong	3.837.376	2.093.587	6.456.202	208%	415.184	1.326.177	-69%
Ấn Độ	36.127.109	20.947.235	12.064.404	-42%	2.852.009	1.339.974	113%
Đài Loan	71.402.229	46.248.096	42.838.820	-7%	5.056.614	4.645.288	9%
Malaysia	67.913.814	39.173.124	35.842.089	-9%	7.882.648	5.673.647	39%
Thái Lan	41.438.802	20.273.072	26.652.867	31%	3.027.926	3.526.798	-14%
Indonesia	79.625.514	71.886.257	6.143.038	-91%	1.072.083	882.609	21%
Philippines	15.349.058	8.712.503	5.209.661	-40%	658.043	983.880	-33%
TT khác	361.354.859	209.857.048	173.293.251	-17%	36.892.153	27.395.215	35%
Tổng KNXX	10.330.510.975	5.538.833.368	6.005.156.766	8%	1.101.733.907	923.743.019	19.3%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng đóng góp vào giá trị xuất khẩu cao trong 7 tháng năm 2020 gồm các sản phẩm: dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán, ván ghép, ghế ngồi và đồ gỗ.

Các mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu tăng cao trong 7 tháng năm 2020 gồm: ván bóc, gỗ dán, gỗ ghép, ghế ngồi và đồ gỗ.

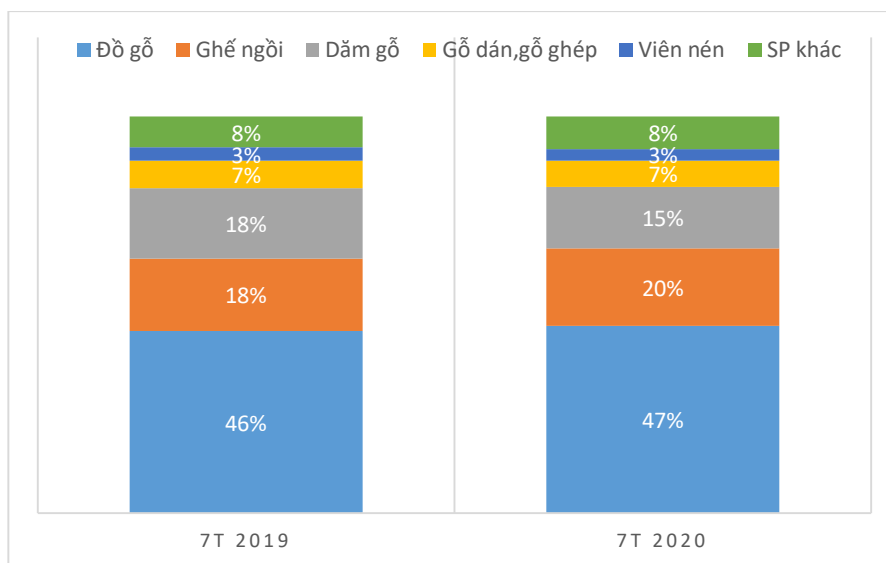
- Ván bóc: Đạt **34,17 triệu USD**, tăng 18% so với cùng kỳ 2019.
- Ghế ngồi: Đạt **1,18 tỷ USD**, tăng 17% so với cùng kỳ 2019.
- Đồ gỗ: Đạt **2,83 tỷ USD**, tăng 11% so với cùng kỳ 2019.
- Gỗ dán: Đạt **400,13 triệu USD**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019.

Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm trong 7 tháng năm 2020 bao gồm dăm gỗ, viên nén, ván dăm và ván sợi:

- Dăm gỗ: Đạt **6,92 triệu tấn**, tương đương **923,01 triệu USD**, giảm 1% về lượng và 6% về giá trị.
- Viên nén: Đạt **1,62 triệu tấn**, tương đương **177,79 triệu USD**, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 4% kim ngạch.
- **Ván dăm và ván sợi**: Đạt **6,5 triệu USD**, tương đương **25,18 triệu USD**, giảm lần lượt 26% và 30% về kim ngạch xuất khẩu.

Hình 1 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG có kim ngạch cao của Việt Nam được xuất khẩu trong 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020.

Hình 1. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam giữa 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2. So sánh mặt hàng G & SGP của Việt Nam xuất khẩu giữa 7 tháng 2019 – 7 tháng 2020 (USD)

Sản phẩm	Đơn vị	7T.2019	7T.2020	So 7T.2019/ 7T.2020 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Dăm gỗ	TẤN	6.965.821	6.921.436	-1%	947.087	688.682	38%
	USD	986.285.747	923.011.812	-6%	115.449.033	88.731.645	30%
Viên nén	TẤN	1.512.648	1.629.202	8%	204.921	220.067	-7%
	USD	184.753.835	177.790.401	-4%	23.709.128	24.179.678	-2%
Ván bóc	TẤN	209.676	227.312	8%	53.580	1.906	2712%
	USD	29.024.489	34.171.357	18%	7.220.110	375.848	1821%
Ván dăm	TẤN	33.688	25.075	-26%	1.966	6.994	-72%
	USD	6.883.572	6.519.822	-5%	395.864	2.639.379	-85%
Ván sợi	TẤN	93.692	65.961	-30%	12.631	6.994	81%
	USD	25.869.834	25.181.121	-3%	4.689.604	2.639.379	78%
Gỗ dán	TẤN	1.132.289	1.180.254	4%	154.096	119.470	29%
	USD	386.122.059	400.126.260	4%	54.944.170	43.237.138	27%
Ghế ngồi	USD	1.005.265.556	1.180.691.826	17%	253.607.683	203.369.738	25%
Đồ gỗ	USD	2.548.414.902	2.834.694.045	11%	575.417.846	487.208.321	18%
SP khác	USD	366.213.375	422.970.122	15%	66.300.468	71.361.894	-7%
Tổng KNXX		5.538.833.368	6.005.156.766	8%	1.101.733.907	923.743.019	19%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

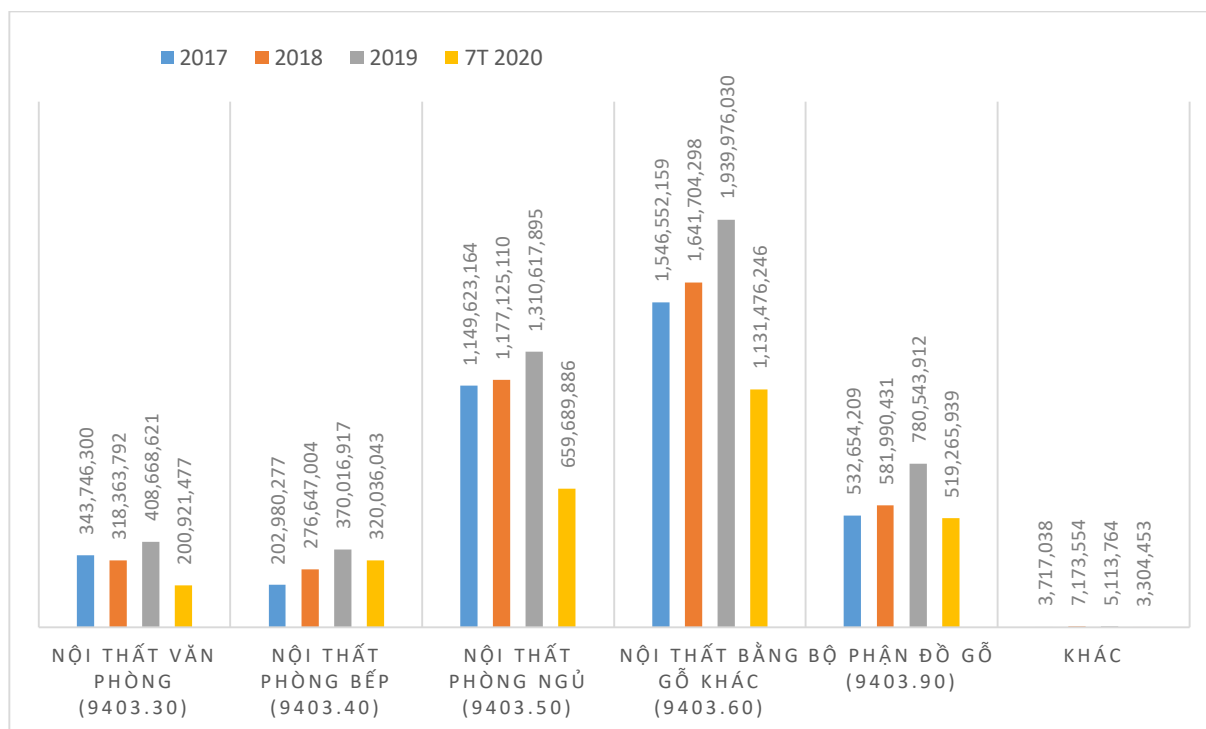
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403)

Trong 7 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt **2,834 tỷ USD**, chiếm 47% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam. Cụ thể là:

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt **1,13 tỷ USD**, chiếm 40% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ, tăng 10% so với cùng kỳ 2019.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt **0,51 tỷ USD**, chiếm 18,3% tổng KNXK của nhóm mặt hàng này, tăng 28% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt **0,32 tỷ USD**, chiếm 11,3% tổng KNXK của nhóm đồ gỗ, tăng 82% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt **0,66 tỷ USD**, chiếm 23,3 % tổng KNXK của nhóm hàng này, giảm 7% so với cùng kỳ 2019.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt **0,2 tỷ USD**, chiếm 7% tổng KNXK của nhóm này, giảm 10% so với cùng kỳ 2019.

Hình 2 thể hiện xu hướng thay đổi giá trị KNXK của các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (trừ ghế) giai đoạn 2017 – tháng 7.2020.

Hình 2. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm (HS 9403) giai đoạn 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra số liệu so sánh chi tiết về giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này giữa 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) trong 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (USD)

Sản phẩm	7T.2019	7T.2020	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	224.027.447	200.921.477	-10%	40.395.851	34.861.341	16%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	176.216.651	320.036.043	82%	68.606.385	63.763.987	8%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	710.431.301	659.689.886	-7%	128.654.891	109.749.197	17%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.027.845.866	1.131.476.246	10%	230.524.032	191.640.276	20%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	406.932.561	519.265.939	28%	106.839.159	86.828.508	23%
Khác	2.961.076	3.304.453	12%	397.528	365.012	9%
Tổng KNXK	2.548.414.902	2.834.694.045	11%	575.417.846	487.208.321	18%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

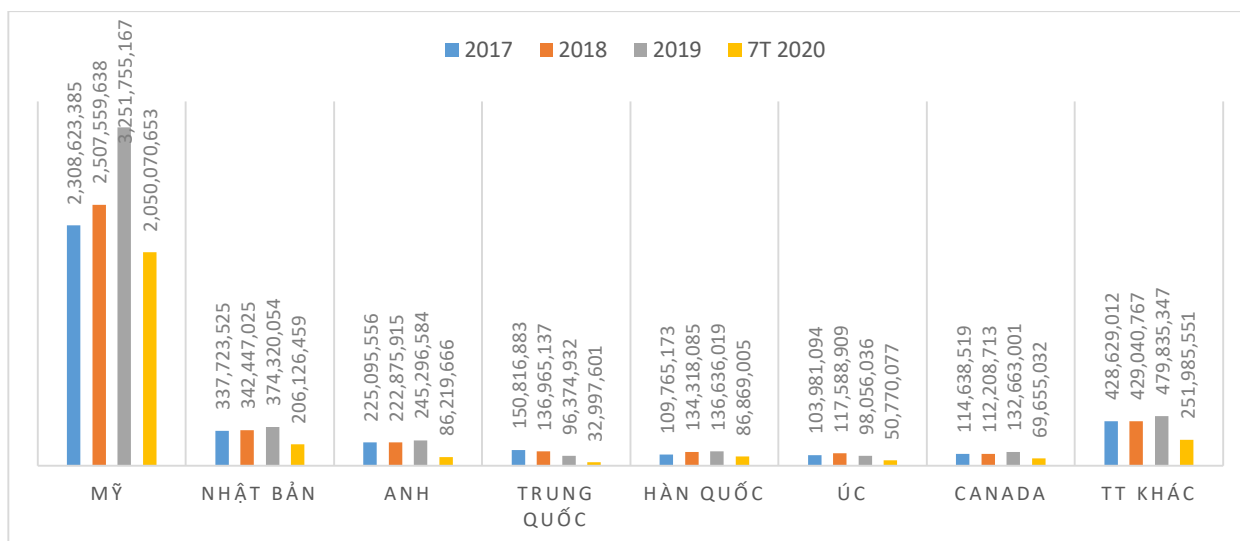
- Thị trường xuất khẩu đồ gỗ

Trong 7 tháng đầu năm 2020, các thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh và Hàn Quốc. Bốn nước này cùng chiếm 86% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong kỳ, cụ thể như sau:

- Mỹ: Là thị trường tiêu thụ đồ gỗ Việt Nam lớn nhất tính đến nay. Trong 7 tháng 2020, xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ đạt **2,05 tỷ USD**, chiếm 72,3% tổng KNXK mặt hàng này, tăng 22% so với cùng kỳ 2019.
- Nhật Bản: Đạt trên **0,21 tỷ USD**, chiếm 7,3% tổng KNXK, giảm 66% so với cùng kỳ 2019.
- Vương quốc Anh: Đạt **0,086 tỷ USD**, chiếm 3% tổng KNXK, giảm 44% so với cùng kỳ 2019.
- Hàn Quốc: đạt **0,087 tỷ USD**, chiếm 3,1% tổng KNXK, giảm 79% so với cùng kỳ 2019.
- Các thị trường xuất khẩu khác như Úc, Trung Quốc và Canada đều có xu hướng giảm trong 7 tháng 2020.

Hình 3 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 7/2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính 7 tháng 2019 - 7 tháng 2020 (USD)

Thị trường	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/T6 (%)
Mỹ	2.050.070.653	1.682.185.364	22%	434.274.412	372.194.549	42%
Nhật Bản	206.126.459	610.081.092	-66%	33.284.245	28.247.018	21%
Anh	86.219.666	154.972.499	-44%	16.252.560	8.900.550	29%
Trung Quốc	32.997.601	578.722.451	-94%	7.232.046	6.009.272	0%
Hàn Quốc	86.869.005	423.629.523	-79%	14.105.933	14.281.259	14%
Úc	50.770.077	61.456.304	-17%	11.869.446	8.849.709	48%
Canada	69.655.032	77.663.069	-10%	17.036.914	12.832.596	122%
TT khác	251.985.551	367.578.939	-31%	41.362.290	35.893.367	42%
Tổng KNXK	2.834.694.045	3.956.289.241	-28%	575.417.846	487.208.321	40%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ

• Tình hình xuất khẩu dăm gỗ

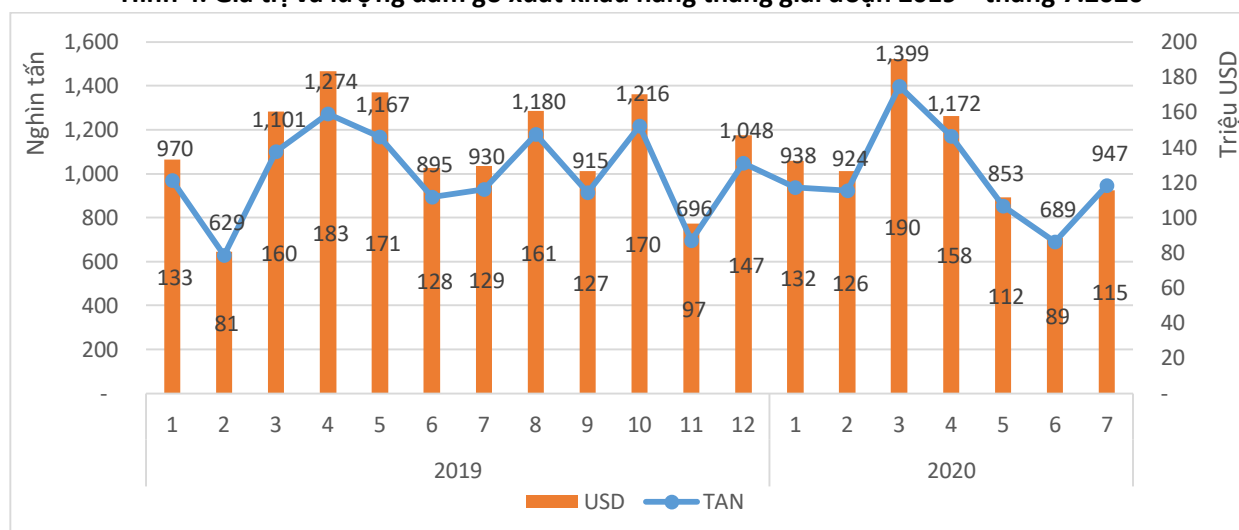
Việt Nam xuất gần **6,92 triệu tấn** dăm gỗ trong 7 tháng năm 2020, đạt **923,01 triệu USD**. Cả lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng này đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, giảm tương ứng lần lượt là 1% và 6%.

Trong tháng 7/2020, giá trị và lượng dăm xuất khẩu đã tăng trở lại, tăng 38% về lượng và 30% về giá trị kim ngạch so với tháng trước đó.

Mặc dù có sự tăng trưởng cả về lượng và giá trị xuất trong tháng 7/2020, nhưng giá xuất khẩu dăm gỗ tiếp tục xu hướng giảm mạnh. Mức giảm giá xuất khẩu dăm tháng 7/2020 từ 5-10 USD/tấn so với tháng trước đó. Tuy nhiên, giá giảm còn tùy thuộc vào thị trường xuất khẩu dăm gỗ và từng địa phương cụ thể sản xuất cung ứng mặt hàng này.

Hình 4 và bảng 5 thể hiện những thay đổi trong xu hướng xuất khẩu dăm gỗ hàng tháng từ năm 2019 đến tháng 7.2020.

Hình 4. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn 2019 – tháng 7.2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu 2019 – tháng 7.2020

Đơn vị	2019	7T.2019	7T.2020	So 7T.2020/7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/T6 (%)
TẤN	12.021.921	6.965.821	6.921.436	-1%	947.087	688.682	38%
USD	1.687.327.066	986.285.747	923.011.812	-6%	115.449.033	88.731.645	30%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

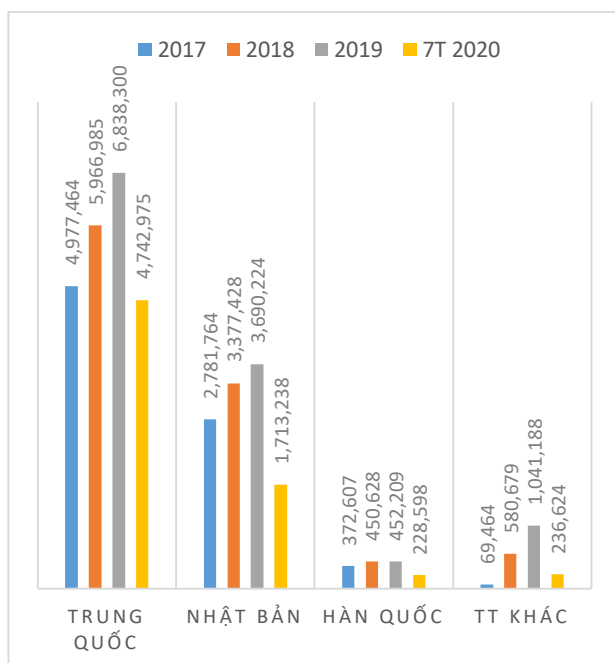
• Các thị trường xuất khẩu dăm gỗ

Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là 3 thị trường xuất khẩu chủ lực cho mặt hàng dăm gỗ của Việt Nam. Lượng dăm xuất khẩu vào ba thị trường này trong 7 tháng 2020 chiếm 97% tổng lượng dăm xuất khẩu sang tất cả các nước.

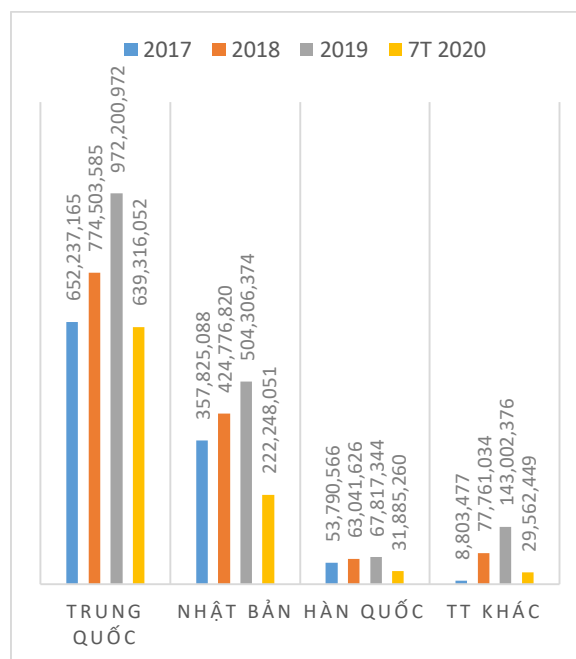
- Trung Quốc: Đạt **4,74 triệu tấn**, tương đương **639,32 triệu USD**, tăng 28% về lượng và 20% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Chỉ riêng thị trường này đã chiếm 69% tổng lượng và giá trị xuất khẩu dăm của Việt Nam vào tất cả các thị trường, và gấp gần 5 lần nước tiêu thụ dăm gỗ của Việt Nam đứng kế tiếp là Nhật Bản.
- Tháng 7/2020, Trung Quốc nhập trên **651,12 nghìn tấn**, tương đương **79,6 triệu USD**, tăng 20% về lượng và 14% về giá trị so với tháng trước đó.
- Nhật Bản: Đạt **2,04 triệu tấn**, tương đương **281,54 triệu USD**, giảm 16% về lượng và 21% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
- Trong tháng 7/2020, thị trường Nhật đã gia tăng nhập dăm trở lại với trên **242,15 nghìn tấn**, tương đương **29,34 triệu USD** (+199% về lượng và +183% về giá trị so với tháng 6/2020).
- Hàn Quốc: Đạt **288,59 nghìn tấn**, tương đương **31,88 triệu USD**, giảm 19% về lượng và 26% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
- Con số này trong tháng 7/2020 là **23,8 nghìn tấn**, tương đương **2,99 triệu USD**, giảm 38% về lượng và 45% về giá trị so với tháng trước đó.

Hình 5 và hình 6 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2017 – 7 tháng đầu năm 2020.

Hình 5. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 7.2020 (Tấn)



Hình 6. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

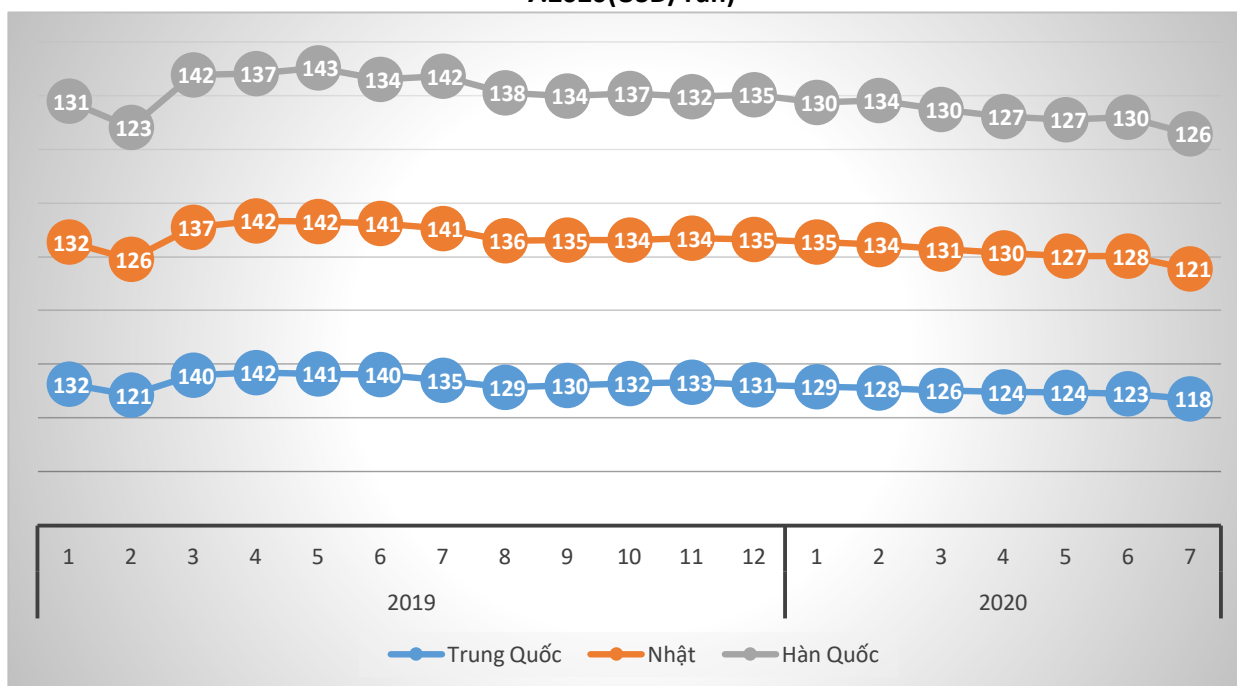
- **Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam**

Mức giá FOB xuất khẩu mặt hàng dăm trung bình trong tháng 7/2020 sang các thị trường chính đều giảm từ 4-7 USD/tấn tùy thuộc vào từng thị trường xuất khẩu. Cụ thể là:

- Trung Quốc: Giá FOB xuất dăm trong tháng 7/2020 ở mức **118 USD/tấn**, giảm 5 USD/tấn so với tháng 6/2020.
- Nhật Bản: Giá FOB xuất dăm trong tháng 7/2020 là **121 USD/tấn**, giảm 7 USD/tấn so với tháng 6/2020.
- Hàn Quốc: Giá FOB xuất dăm trong tháng 7/2020 là **126 USD/tấn**, giảm 4 USD/tấn so với tháng 6/2020.

Hình 7 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2019 – 7 tháng 2020.

Hình 7. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang 1 số thị trường chính 2019 –tháng 7.2020(USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.3. Xuất khẩu viên nén

• Tình hình xuất khẩu viên nén

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu viên nén đạt trên **1,62 triệu tấn**, tương đương **177,79 triệu USD**. Lượng và kim ngạch xuất mặt hàng này tăng tương ứng 2,5% và giảm 5% so với cùng kỳ 2019. Lý giải nguyên nhân chủ yếu được cho là do phía đối tác nhập khẩu mặt hàng này tại thị trường Nhật Bản đã giảm giá mua.

Kim ngạch xuất khẩu thu được từ mặt hàng viên nén chiếm khoảng 6% tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ trong 7 tháng đầu năm 2020.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn 2017 – 7 tháng 2020 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén năm 2017 – tháng 7.2020

Năm	2017	2018	2019	7T.2020
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	1.629.202
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	177.790.401

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

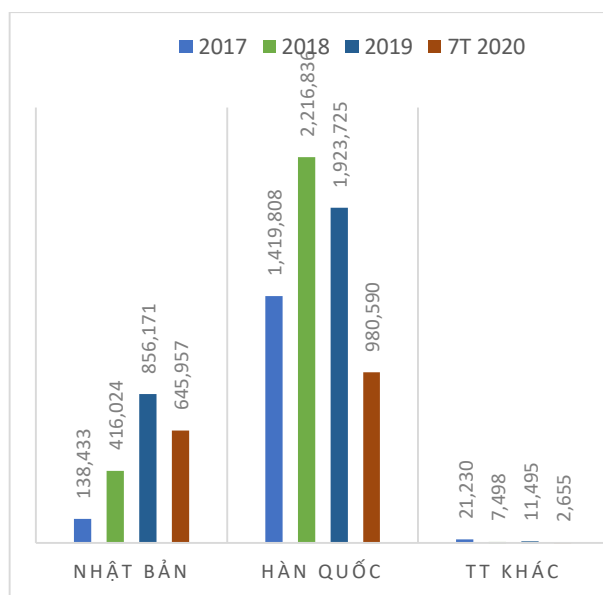
- **Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường xuất khẩu viên nén lớn nhất của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020. Xuất khẩu mặt hàng viên nén sang hai nước này chiếm 99,8% tổng lượng và tổng kim ngạch của tất cả các thị trường. Cụ thể là:

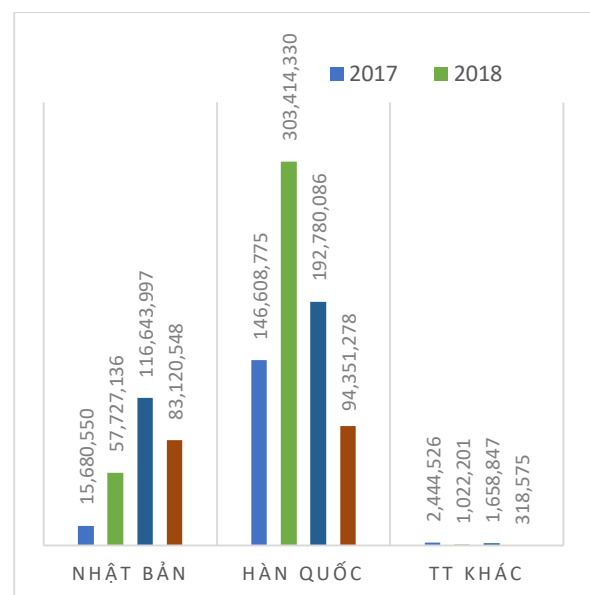
- Hàn Quốc: Đạt **980,59 nghìn tấn**, tương đương **94,35 triệu USD**, giảm 18% về lượng và 29% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Hàn Quốc tiêu thụ khoảng 60,2 % tổng lượng và 53,1% tổng giá trị mặt hàng xuất khẩu này từ Việt Nam.
- Trong tháng 7/2020: đạt **97,73 nghìn tấn**, tương đương **9,78 triệu USD**, giảm 19% về lượng và 15% về giá trị so với tháng 6/2020.
- Nhật Bản: Đạt **645,96 nghìn tấn**, tương đương **83,12 triệu USD**, tăng 68% về lượng và 55% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Nước này chiếm 39,6% tổng lượng và 46,8% tổng kim ngạch xuất khẩu viên nén của cả nước
- Trong tháng 7/2020: Đạt trên **106,08 triệu tấn**, tương đương **13,79 triệu USD**, tăng 7% về lượng và 9% về giá trị so với tháng 6/2020.

Hình 8, 9 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn 2017 đến tháng 7 /2020.

Hình 8. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 7.2020 (Tấn)



Hình 9. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

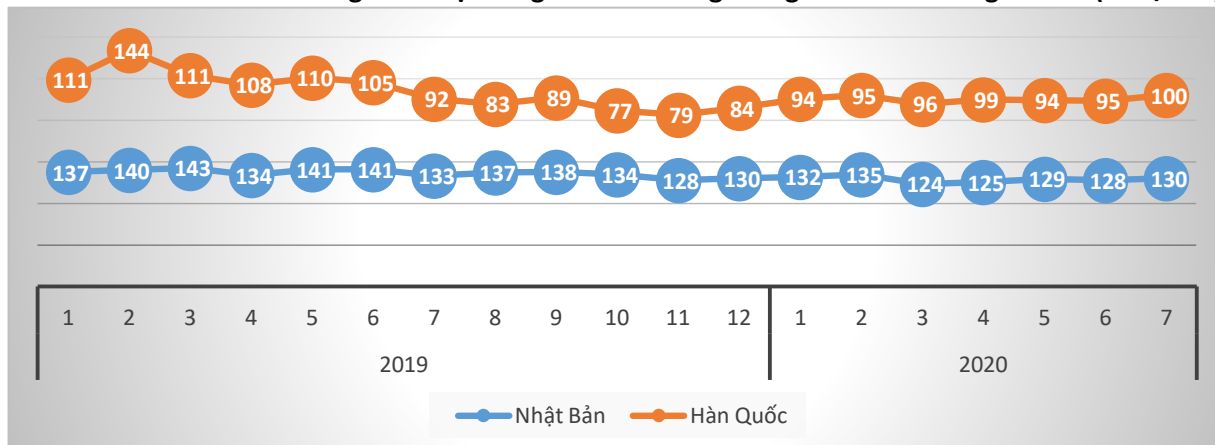
- **Giá xuất khẩu viên nén**

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong tháng 7/2020 đã tăng từ 2-5 USD/tấn tùy vào thị trường so với tháng trước đó.

- Nhật Bản: giá viên nén xuất khẩu trung bình trong tháng 7/2020 ở mức **130 USD/tấn**, tăng 2 USD/tấn so với tháng trước.
- Hàn Quốc: giá xuất khẩu trung bình mặt hàng này trong tháng 7/2020 đạt **100 USD/tấn**, tăng 5 USD/tấn so với tháng trước.

Hình 10 cho thấy sự thay đổi về mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2019 và 7 tháng đầu năm 2020.

Hình 11. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2019 – tháng 7.2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp vào thị trường Mỹ

Mặt hàng tủ bếp làm từ gỗ dán cứng của Trung Quốc xuất khẩu vào Mỹ hiện đang bị áp thuế chống bán phá giá ở mức trên 56%.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tủ bếp từ Việt Nam vào Mỹ đã tăng 156% trong 7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019. Bảng 7 và hình 11 đã chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ trong 7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019.

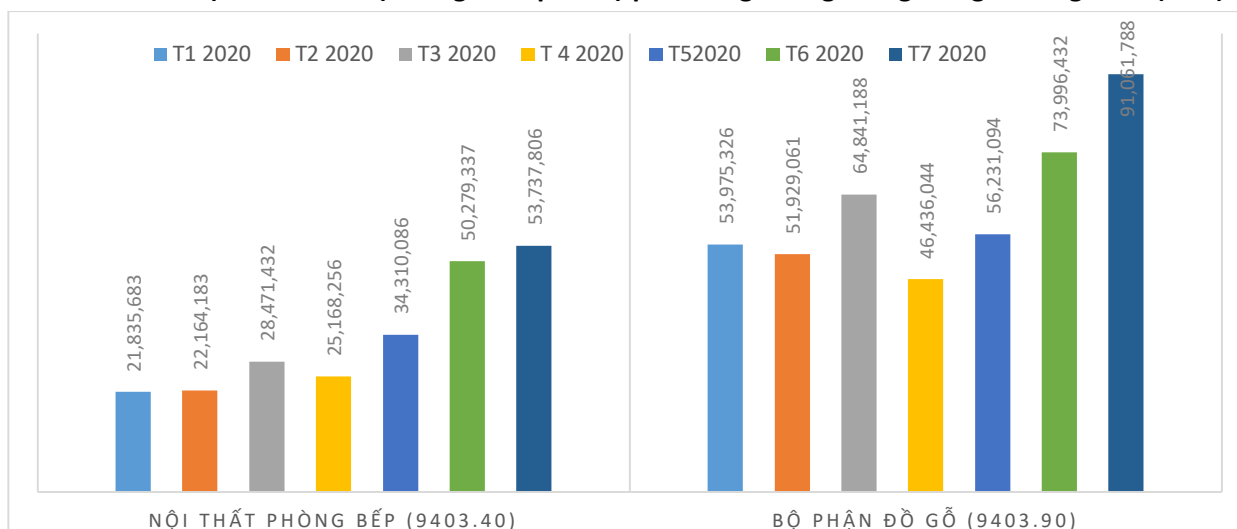
Trong đó, mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) có mức tăng trưởng cao, tương ứng 156% và 34% so với cùng kỳ 2019.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – tháng 7.2020 (USD)

Sản phẩm	2018	2019	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	147.386.273	236.525.073	119.138.151	128.733.903	-7%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	140.936.382	219.683.629	235.966.783	92.290.379	156%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	808.944.560	943.986.747	471.774.616	507.495.422	-7%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	949.977.782	1.214.239.739	783.384.641	625.354.309	25%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	458.873.262	635.940.208	438.470.933	327.656.529	34%
Khác	1.441.378	1.379.771	1.335.529	604.367	121%
Tổng KNXK	2.507.559.638	3.251.755.167	2.050.070.653	1.682.134.907	-4%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ hàng tháng trong 7 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Theo Khảo sát xu hướng kinh doanh hàng tháng của Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp (KCMA), các nhà sản xuất tủ bếp tham gia báo cáo doanh số bán tủ bếp tổng thể giảm 1,8% trong tháng 6 năm 2020 so với cùng tháng năm 2019. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 0,2%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 11,1% và lượng bán tủ bếp tồn kho tăng 4,4%. Khi so sánh giữa các tháng, doanh số bán tủ bếp đã tăng 24,3% trong tháng 6 năm 2020 so với tháng 5/2020. Doanh số tủ bếp tùy chỉnh tăng 18,1%; doanh số tủ bếp bán tùy chỉnh tăng 21%; và lượng bán tủ bếp tồn kho tăng 27,7% so với tháng trước. Tổng doanh số bán tủ bếp từ đầu năm đến nay giảm 3,9%, gồm: doanh số tủ bếp tùy chỉnh giảm 4,8%, tủ bếp bán tùy chỉnh giảm 9,7% và bán hàng tồn kho tăng nhẹ ở mức 0,5%.

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Bên cạnh sản phẩm nội thất trong phòng bếp và bộ phận đồ gỗ tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro với mức tăng trưởng cao đột biến, thì mặt hàng ghế ngồi bọc đệm (HS 9401.16100) thuộc nhóm sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) cũng tăng trưởng rất nhanh chóng.

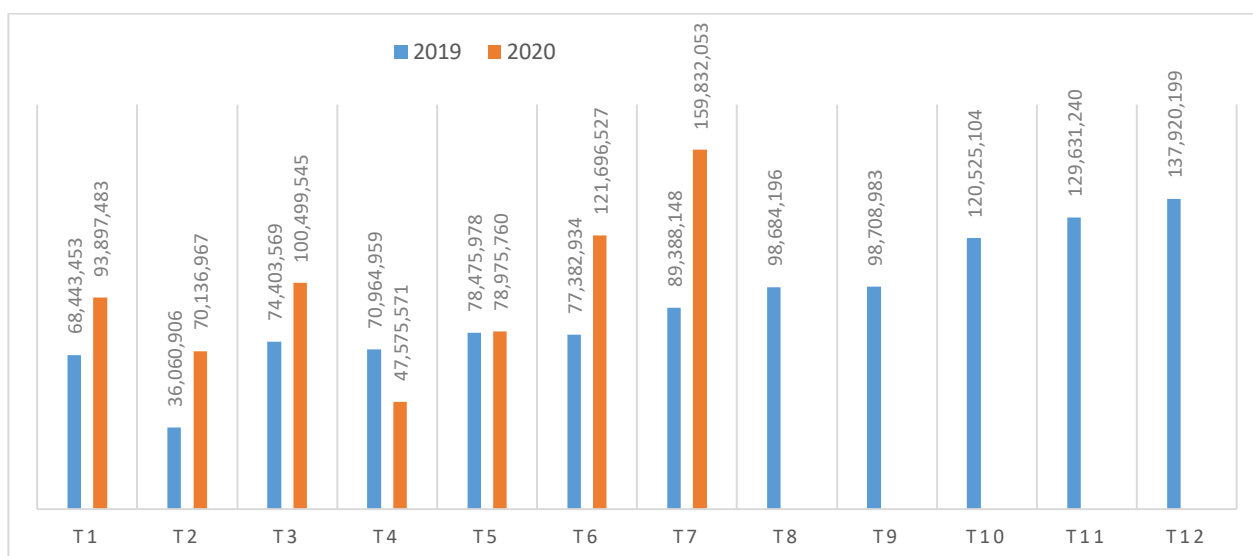
Giá trị xuất khẩu ghế ngồi bọc đệm trong 7 tháng năm 2020 đạt **672,6 triệu USD**, tăng 36% so với cùng kỳ 2019. Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài. Bảng 8 và hình 12 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 – tháng 7/2020.

Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 - tháng 7.2020 (USD)

Mã hàng	2019	7T.2019	7T.2020	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Ghế bọc đệm	1.080.589.670	495.119.948	672.613.906	36%	159.832.053	121.696.527	31%
Ghế song mây	13.167.122	7.896.159	10.249.970	30%	1.116.388	1.595.324	-30%
Ghế khác	726.837.375	403.635.526	392.659.473	-3%	72.115.645	62.566.163	15%
Bộ phận ghế	197.787.337	95.940.887	105.168.476	10%	20.543.598	17.511.724	17%
Khác	2.673.036	2.673.036	0		0	0	0
Tổng XK	2.021.054.540	1.005.265.556	1.180.691.826	17%	253.607.683	203.369.738	25%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu mặt hàng gỗ ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 - tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng đầu năm 2020

Trên **1,3 tỷ USD** là con số tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu G & SPG vào Việt Nam trong 7 tháng năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu này đã giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 7 năm 2020, Việt Nam đã nhập trên **207,3 triệu USD** cho G & SPG, tăng 11% so với tháng 6/2020. Có thể thấy bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid-19 quay trở lại, các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam vẫn duy trì nhịp sản xuất và tăng trưởng xuất khẩu một cách ổn định.

2.1. Thị trường nhập khẩu

Năm thị trường cung cấp G & SPG chủ yếu cho Việt Nam trong 7 tháng năm 2020 là Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, và Chile. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này từ 5 quốc gia đạt **790,28 triệu USD**, chiếm trên **63%** tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các thị trường trong kỳ.

- Trung Quốc: Đạt **390,56 triệu USD** trong 7 tháng 2020, tăng 24% so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch nhập khẩu G & SPG từ nước này chiếm 30% tổng KNNK cùng nhóm hàng vào Việt Nam. Trong tháng 7/2020: Đạt **71,59 triệu USD**, tăng 18% so với tháng 6/2020 với các mặt hàng chính là gỗ dán (chiếm 23% tổng kim ngạch), ván bóc, lạng (22%); đồ gỗ (19%) và ghế ngồi (16%).
- Mỹ: Đạt **186,04 triệu USD** trong 7 tháng 2020, giảm 12% so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch nhập khẩu chiếm 14% tổng KNNK. Trong tháng 7/2020, Mỹ đã nhập G & SPG trị giá **17,49 triệu USD**, giảm 40% so với tháng 6/2020. Gỗ xẻ, gỗ tròn là hai sản phẩm nhập khẩu chính từ Mỹ về Việt Nam, chiếm tỷ lệ lần lượt là 62% và 31% tổng kim ngạch nhập.
- Ca mơ run (Châu Phi): Đạt **125,07 triệu USD** trong 7 tháng 2020, giảm 28 % so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch nhập khẩu G & SPG từ nước này chiếm 10% tổng KNNK. Trong tháng 7/2020: **22,74 triệu USD**, tăng 23% so với tháng 6/2020. Các sản phẩm chính là gỗ tròn (65%) và gỗ xẻ (35%).
- Thái Lan: Đạt **53,7 triệu USD** trong 7 tháng đầu năm 2020, giảm 15% so với cùng kỳ 2019. Nhập khẩu từ Thái Lan chiếm 4% tổng KNNK các mặt hàng G & SPG của Việt Nam.

Tháng 7/2020: Đạt **9,67 triệu USD**, tăng 14% so với tháng 6/2020, bao gồm ván dăm (25%) và ván sợi (67%).

- Chi Lê: Đạt **34,89 triệu USD** trong 7 tháng 2020, giảm 32% so với cùng kỳ 2019. Kim ngạch nhập từ Chi Lê chỉ chiếm khoảng 3% tổng KNNK. Gỗ xẻ là sản phẩm chủ lực, đạt **33,5 triệu USD**, chiếm 96% tổng KNNK trong 7 tháng 2020.

Tháng 7/2020: Đạt **2,45 triệu USD**, giảm 30% so với tháng 6/2020.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2017 đến tháng 7 năm 2020.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2017 - tháng 7.2020 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	7T.2020
Châu Phi	493.690.054	515.605.606	493.913.430	214.203.845
Trung Quốc	383.103.675	462.329.944	661.277.648	390.562.106
Mỹ	247.255.085	310.560.460	342.158.361	186.042.234
EU	235.784.502	249.637.592	269.685.184	126.288.368
Campuchia	213.110.081	100.632.730	32.589.297	3.912.398
Malaysia	100.410.885	114.185.212	71.108.390	27.577.950
Thái Lan	95.611.053	82.429.617	110.032.554	53.704.507
Chile	60.970.030	81.597.686	80.672.018	34.896.168
New Zealand	60.816.489	64.966.610	69.711.917	30.800.775
Lào	40.920.297	32.557.885	52.109.845	26.734.222
Hàn Quốc	11.477.151	10.187.384	21.874.251	11.028.995
Nhật Bản	9.539.002	10.089.875	9.530.826	5.981.705
TT khác	224.988.563	307.830.559	334.814.714	197.010.240
Tổng KNNK	2.177.676.868	2.342.611.161	2.549.478.435	1.308.743.513

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2. Mặt hàng nhập khẩu

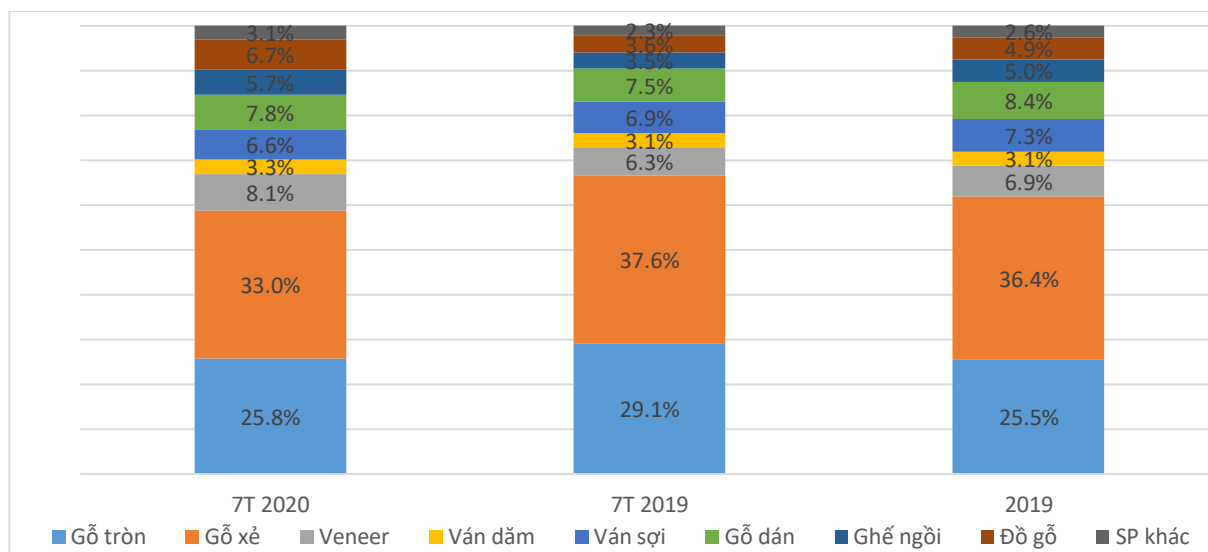
Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo là nhóm hàng chủ lực được nhập về Việt Nam để phục vụ nhu cầu ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Nhóm các mặt hàng này có giá trị kim ngạch nhập khẩu giảm từ 4,7-22% trong 7 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (Bảng 10).

Ngược lại với xu hướng giảm nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu gỗ, các sản phẩm bộ phận đồ gỗ lại tăng mạnh kim ngạch nhập khẩu trong 7 tháng năm 2020.

Hình 13 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng về thị phần nhập khẩu của nhóm hàng này tại Việt Nam. Nếu như trong 7 tháng năm 2019, kim ngạch nhập khẩu của chúng chỉ chiếm 3,6% tổng KNNK, thì trong 7 tháng 2020 con số này đã tăng lên 6,7% tổng KNNK.

Hình 13. So sánh cơ cấu nhập khẩu G & SPG Việt Nam giữa 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng 2020, Việt Nam đã nhập một lượng lớn các sản phẩm G & SPG, cụ thể như sau:

- Gỗ tròn: Nhập **1,17 triệu m³**, giảm 21 % so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 đã nhập khẩu **209,96 nghìn m³**, tăng 36% so với tháng 6/2020.
- Gỗ xẻ: Nhập **1,28 triệu m³**, giảm 15% so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 đã nhập **165,51 nghìn m³**, tăng 6% so với tháng 6/2020.
- Ván lạng, bóc: Nhập **122,61 nghìn m³**, tăng 2% so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 nhập **16,87 nghìn m³**, giảm 10% so với tháng 6/2020.
- Ván dăm: Nhập **220,19 nghìn m³**, tăng 1,0% so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 nhập **40,69 nghìn m³**, tăng 41% so với tháng 6/2020.
- Ván sợi: Nhập **314,57 nghìn m³**, giảm 19% so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 nhập **54,85 nghìn m³**, tăng 35% so với tháng 6/2020.
- Gỗ dán: Nhập **263,37 nghìn m³**, tăng 1% so với cùng kỳ 2019. Tháng 7/2020 nhập **53,82 nghìn m³**, tăng 17% so với tháng 6/2020.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020.

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 7.2020 (USD)

Sản phẩm	2019	7T.2019	7T.2020	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	426.101.998	337.973.488	-21%	54.511.329	53.774.887	1.4%
Gỗ xẻ	927.804.220	550.712.949	431.813.792	-22%	56.040.364	54.105.103	3.6%
Ván bóc, lạng	174.905.082	92.858.922	105.362.474	13%	15.528.839	15.167.312	2.4%
Ván dăm	79.364.592	45.719.597	43.555.723	-4.7%	6.474.806	4.775.692	35.6%
Ván sợi	185.555.247	101.826.549	86.552.032	-15%	15.210.351	11.207.542	35.7%
Gỗ dán	213.563.080	110.178.664	101.445.052	-8%	19.799.641	16.957.867	16.8%
Ghế ngồi	127.026.165	51.995.178	73.961.154	42%	15.149.095	10.188.301	48.7%

Đồ gỗ	124.716.591	53.450.808	87.371.644	63%	16.623.423	12.996.667	27.9%
SP khác	66.980.846	33.439.213	40.708.154	22%	8.007.742	8.077.150	-0.9%
Tổng KNNK	2.549.478.435	1.466.283.878	1.308.743.513	-11%	207.345.591	187.250.520	10.7%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2019 – tháng 7.2020 (M3)

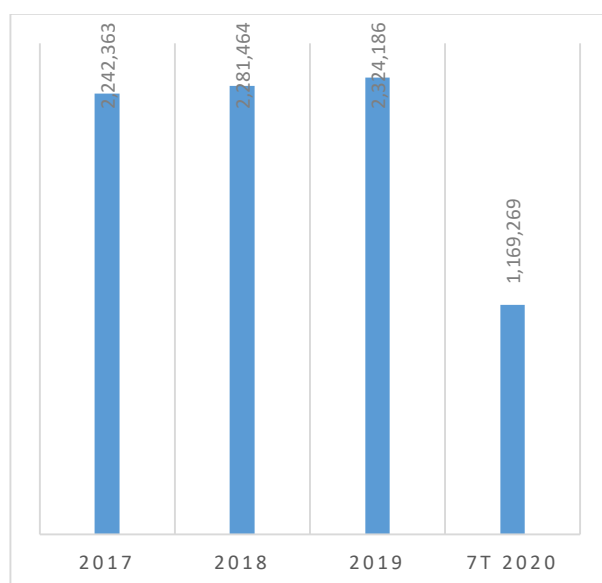
Sản phẩm	2019	7T.2019	7T.2020	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	1.472.154	1.169.269	-21%	209.964	154.262	36%
Gỗ xẻ	2.576.963	1.500.581	1.280.914	-15%	165.512	156.708	6%
Ván bóc, lạng	216.825	119.924	122.618	2%	16.876	18.650	-10%
Ván dăm	376.040	218.218	220.192	0.9%	40.699	28.913	41%
Ván sợi	690.850	387.799	314.575	-19%	54.851	40.727	35%
Gỗ dán	518.756	261.761	263.373	1%	53.823	45.885	17%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

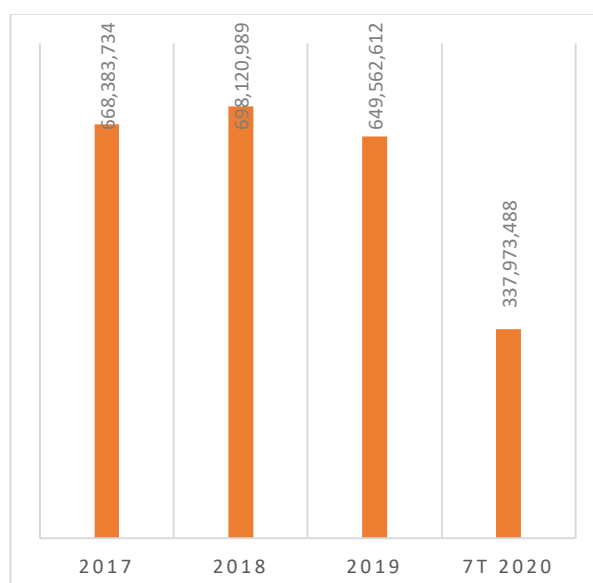
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn 7 tháng đầu năm 2020 đã giảm 21% cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ 2019 (Hình 14 và 15).

Hình 14. Lượng gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Hình 15. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (USD)



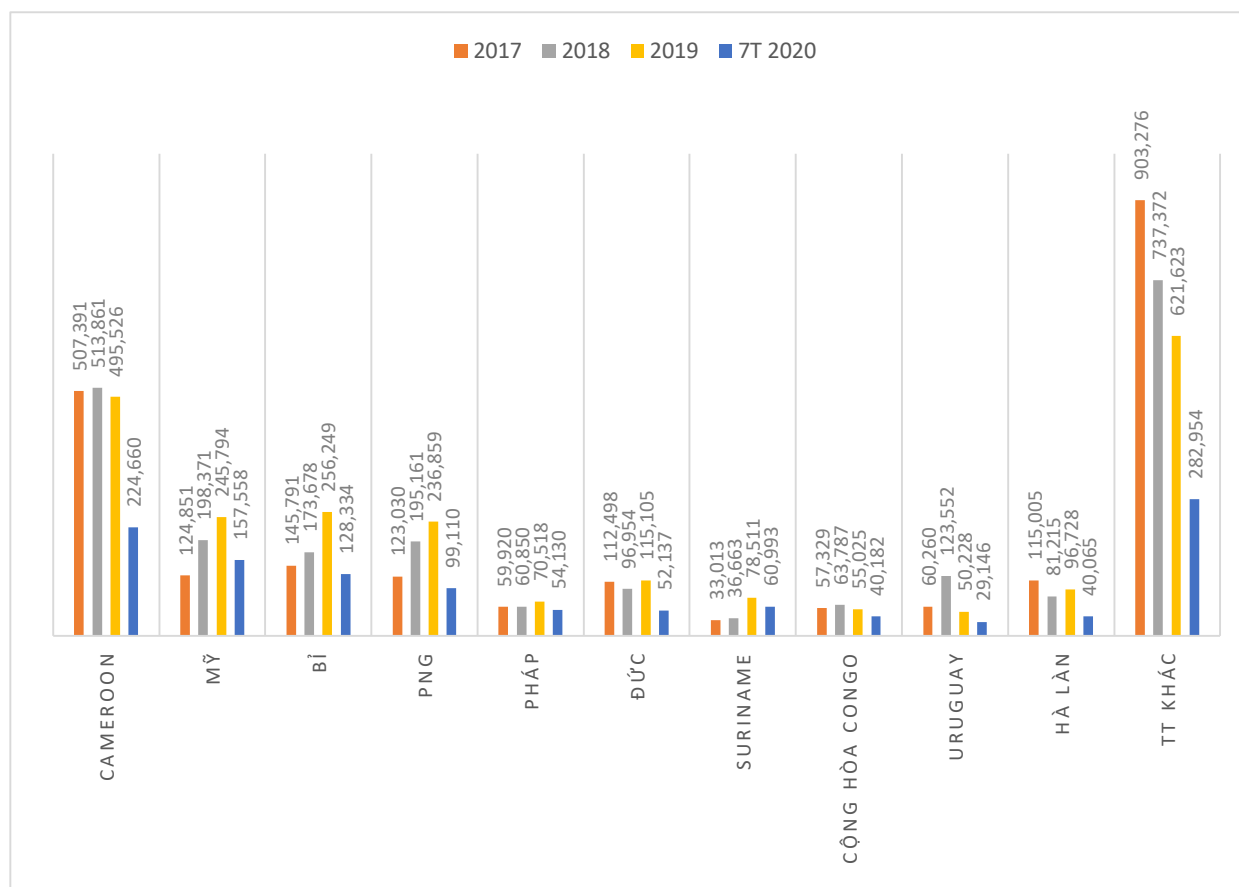
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2020, có bốn thị trường chính cung cấp gần 60% tổng lượng gỗ nhập vào Việt Nam, gồm:

- Cameroon: Đạt **224,67 nghìn m3**, giảm 34% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 19% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Tháng 7/2020, lượng gỗ tròn nhập từ thị trường này đã tăng mạnh 48% so với tháng 6/2020, lên **46,25 nghìn m3**.
- Mỹ: Đạt **157,56 nghìn m3**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập chiếm 13% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ tất cả các thị trường. Tháng 7/2020, lượng nhập đạt **18,27 nghìn m3**, tăng 3% so với tháng 6/2020.
- Bỉ: Đạt **128,33 nghìn m3**, giảm 23% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập này chiếm 11% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Tháng 7/2020, đạt **20,18 nghìn m3**, giảm 16% so với tháng 6/2020.
- PNG: Đạt **99,11 nghìn m3**, giảm 25% so với cùng kỳ 2019. Lượng nhập từ đảo quốc này chiếm 8% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Tháng 7/2020, đạt **19,29 nghìn m3**, tăng gấp 2 lần so với tháng 6/2020.

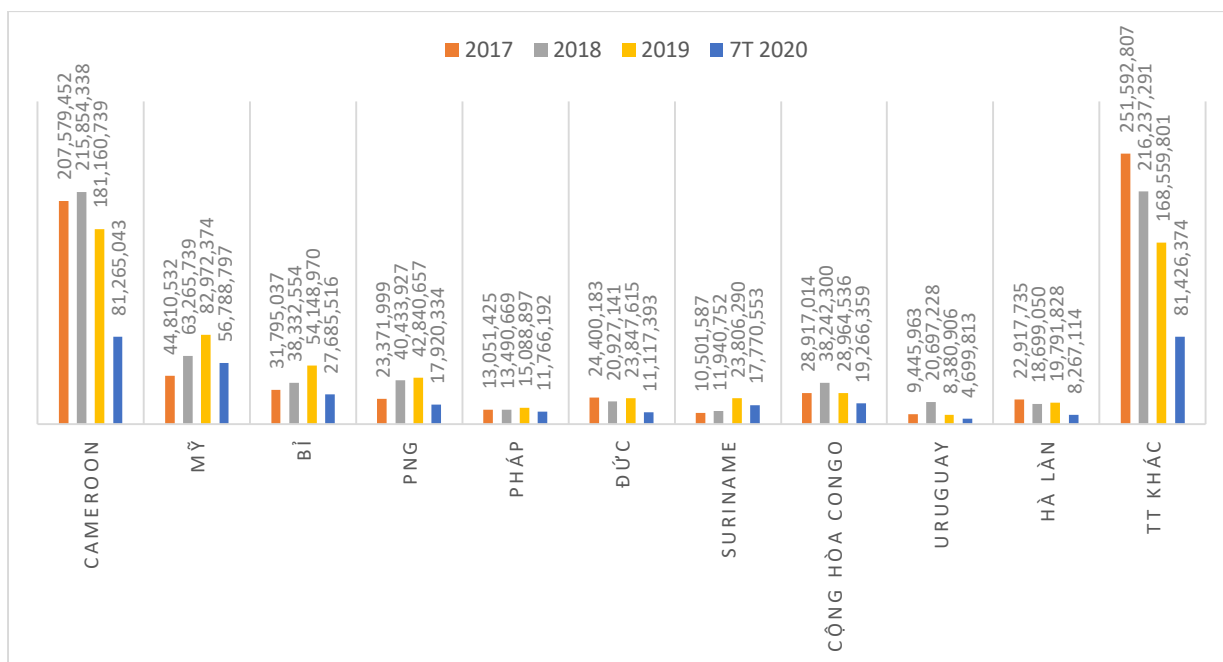
Hình 16 và 17 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - tháng 7.2020.

Hình 16. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 17. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 thể hiện những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong 7 tháng 2019 - 2020.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính 7 giữa tháng 2019 và 7 tháng 2020 (M3)

Thị trường	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Cameroon	224.660	338.947	-34%	46.253	31.184	48%
Mỹ	157.558	150.808	4%	18.269	17.769	3%
Bỉ	128.334	167.610	-23%	20.185	23.989	-16%
PNG	99.110	132.666	-25%	19.293	6.403	201%
Pháp	54.130	45.794	18%	6.870	11.086	-38%
Đức	52.137	76.598	-32%	12.537	9.224	36%
Suriname	60.993	44.654	37%	18.592	6.401	190%
Cộng hòa Congo	40.182	28.708	40%	5.656	3.008	88%
UruGuay	29.146	25.194	16%	3.445	1.692	104%
Hà Lan	40.065	67.822	-41%	9.577	7.100	35%
Khác	282.954	393.354	-28%	49.287	36.407	35%
Tổng KNNK	1.169.269	1.472.154	-21%	209.964	154.262	36%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính giữa 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (USD)

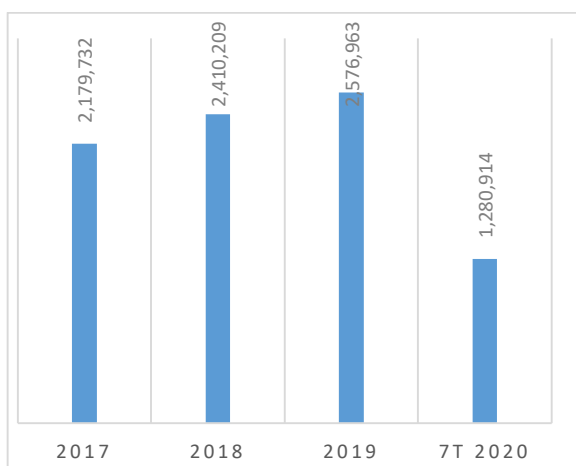
Thị trường	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Cameroon	81.265.043	122.558.325	-34%	17.257.741	11.413.963	51%
Mỹ	56.788.797	59.727.080	-5%	3.608.265	17.270.985	-79%
Bỉ	27.685.516	35.908.251	-23%	4.487.778	5.501.443	-18%
PNG	17.920.334	24.533.872	-27%	3.118.736	1.257.069	148%
Pháp	11.766.192	10.089.430	17%	1.555.663	2.468.242	-37%
Đức	11.117.393	16.024.718	-31%	2.641.950	2.057.992	28%
Suriname	17.770.553	14.488.937	23%	5.201.367	1.826.587	185%
Cộng hòa Congo	19.266.359	15.220.628	27%	2.745.055	1.394.652	97%
UruGuay	4.699.813	4.257.019	10%	541.058	334.804	62%
Hà Lan	8.267.114	14.215.480	-42%	2.053.565	1.650.665	24%
Khác	81.426.374	109.078.259	-25%	11.300.150	8.598.485	31%
Tổng KNNK	337.973.488	426.101.998	-21%	54.511.329	53.774.887	1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

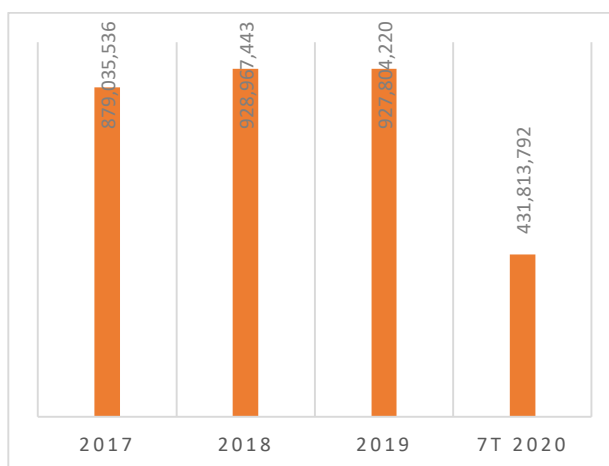
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 7 tháng đầu năm 2020, lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ tiếp tục giảm, tương ứng lần lượt 15% và 22% so với cùng kỳ 2019. Hình 18 và 19 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2017 – tháng 7.2020.

Hình 18. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Hình 19. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

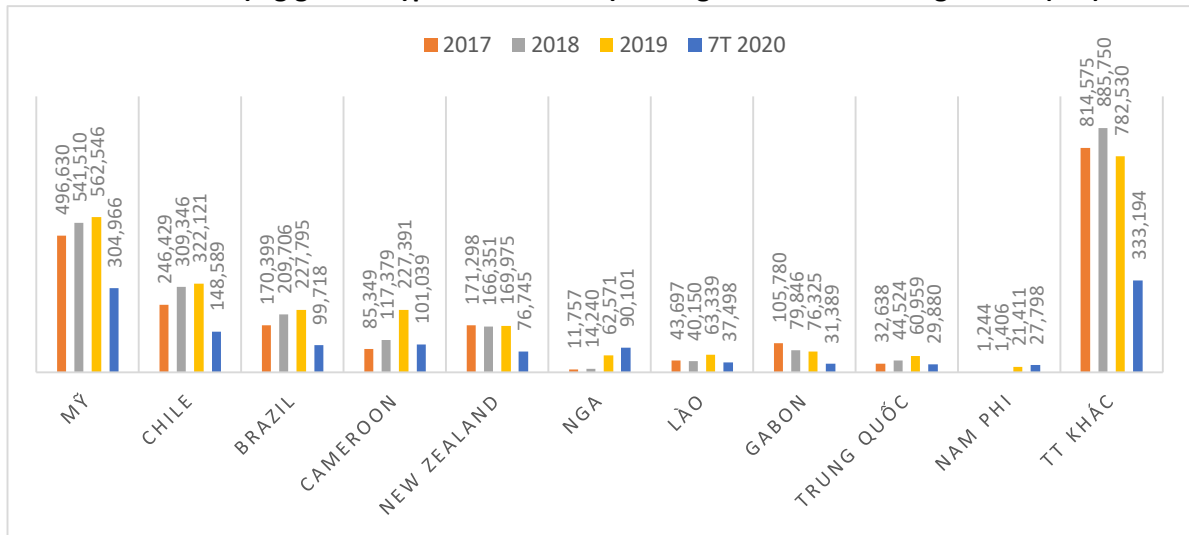
Về thị trường, bốn quốc gia cung cấp trên 50% lượng gỗ xẻ cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 là:

- Mỹ: **304,9 nghìn m3**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019. Thị trường này cung cấp khoảng 24% tổng lượng gỗ xẻ nhập vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020.

- Chi lê: **148,59 nghìn m3**, giảm mạnh 26% so với cùng kỳ 2019. Nước này xuất vào Việt Nam khoảng 12% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ tất cả các thị trường.
- Brazil: **99,72 nghìn m3**, giảm 22% so với cùng kỳ 2019. Gỗ xẻ Brazil chiếm 8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu về Việt Nam trong 7 tháng 2020.
- Cameroon: **101,04 nghìn m3**, giảm 12% so với cùng kỳ 2019. Nguồn gỗ xẻ này cung ứng 8% tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam.

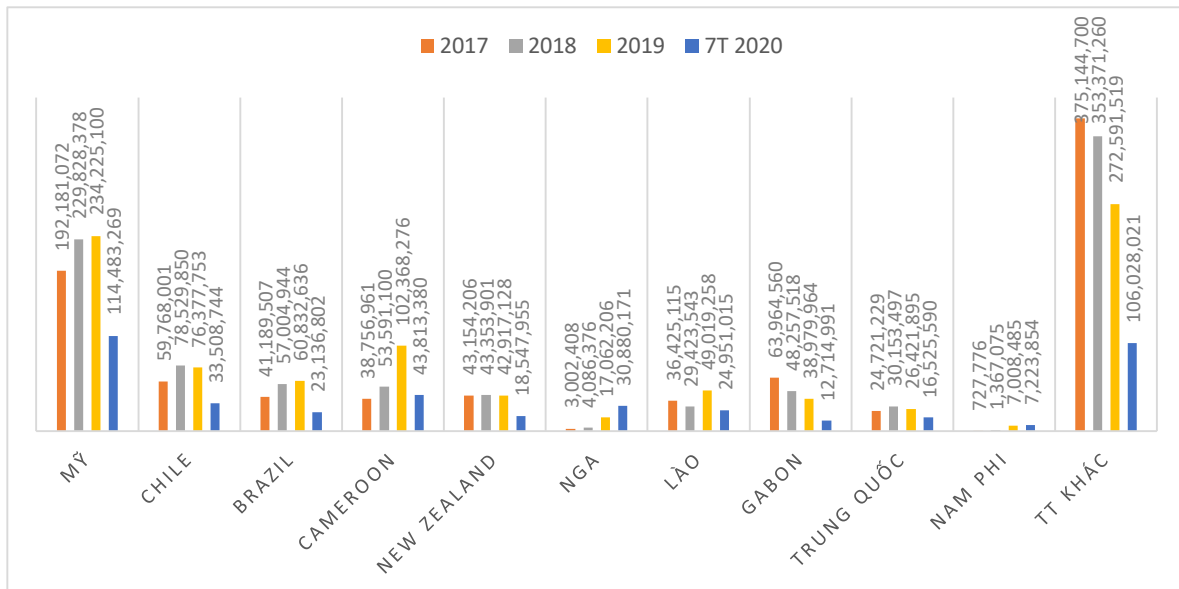
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 20 và 21.

Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 21. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong 7 tháng 2019 - 2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính trong 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (M3)

Thị trường	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Mỹ	304.966	323.321	-6%	36.369	30.215	20%
Chile	148.589	200.591	-26%	10.089	14.538	-31%
Brazil	99.718	128.318	-22%	7.382	6.603	12%
Cameroon	101.039	114.399	-12%	12.091	12.298	-2%
New Zealand	76.745	92.621	-17%	13.876	11.692	19%
Nga	90.101	23.789	279%	14.472	16.933	-15%
Lào	37.498	31.137	20%	2.771	5.933	-53%
Gabon	31.389	54.728	-43%	5.382	3.620	49%
Trung Quốc	29.880	30.194	-1%	6.171	4.107	50%
Nam Phi	27.798	9.862	182%	5.142	3.470	48%
Khác	333.194	491.622	-32%	51.766	47.299	9%
Tổng KNNK	1.280.914	1.500.581	-15%	165.512	156.708	6%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính giữa 7 tháng 2019 và 7 tháng 2020 (USD)

Thị trường	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)	T7.2020	T6.2020	So T7/ T6 (%)
Mỹ	114.483.269	137.839.632	-17%	13.459.460	11.393.459	18%
Chile	33.508.744	48.816.454	-31%	2.279.738	3.413.949	-33%
Brazil	23.136.802	34.720.559	-33%	1.743.252	1.711.871	2%
Cameroon	43.813.380	52.301.781	-16%	5.486.139	5.775.230	-5%
New Zealand	18.547.955	24.399.534	-24%	3.389.064	2.892.907	17%
Nga	30.880.171	6.589.975	369%	4.938.817	5.660.504	-13%
Lào	24.951.015	23.970.421	4%	1.616.329	3.299.323	-51%
Gabon	12.714.991	28.868.688	-56%	2.293.516	1.516.496	51%
Trung Quốc	16.525.590	13.904.068	19%	3.508.379	2.387.323	47%
Nam Phi	7.223.854	3.660.969	97%	1.308.483	941.598	39%
Khác	106.028.021	175.640.870	-40%	16.017.187	15.112.444	6%
Tổng KNNK	431.813.792	550.712.949	-22%	56.040.364	54.105.103	4%

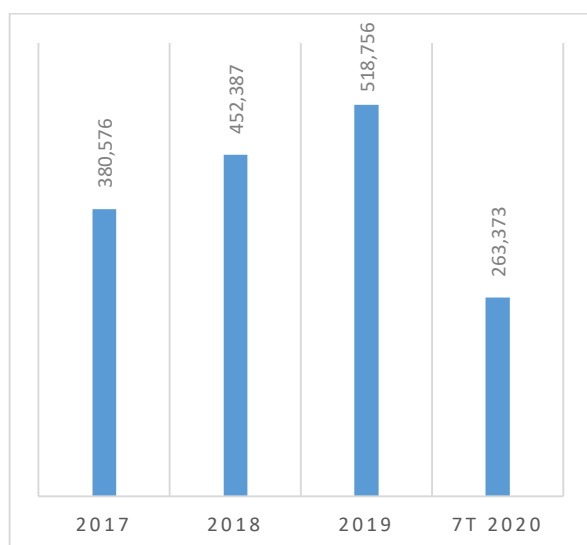
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

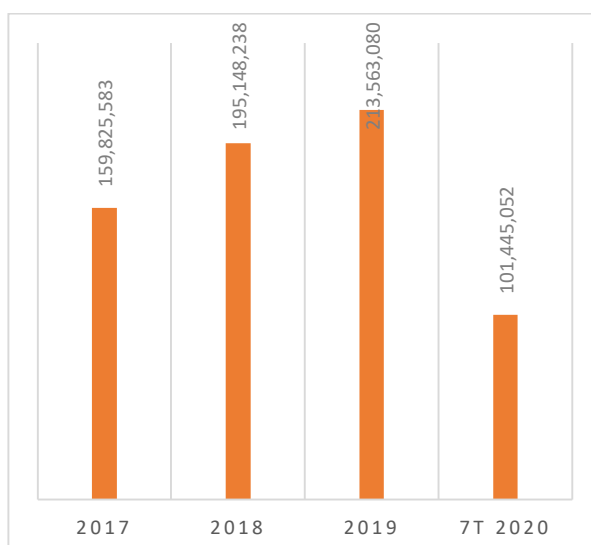
Mặc dù bị ảnh hưởng lớn từ hai vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ, nhưng lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam trong 7 tháng 2020 vẫn giữ đà tăng trưởng.

Hình 22 và 23 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán từ 2017 đến tháng 7/2020.

Hình 22. Lượng gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Hình 23. Giá trị gỗ dán nhập khẩu 2017 – tháng 7.2020 (USD)

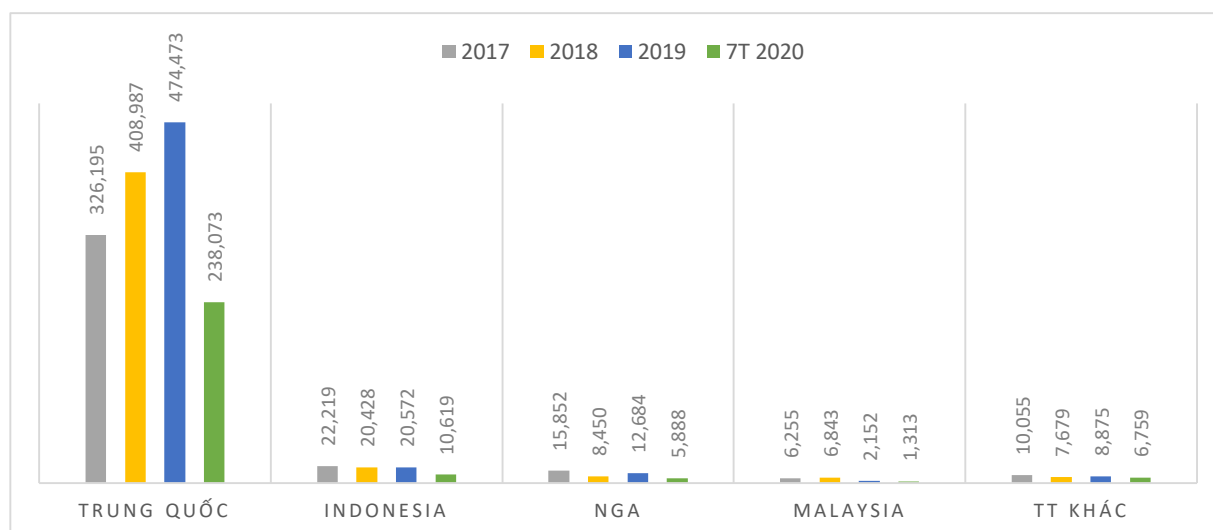


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung ứng gỗ dán vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020. Lượng cung này chiếm 90% trong tổng lượng gỗ dán nhập khẩu. Tiếp theo là Indonesia (4%), Nga (2%), và Malaysia (chỉ chiếm 0,5%).

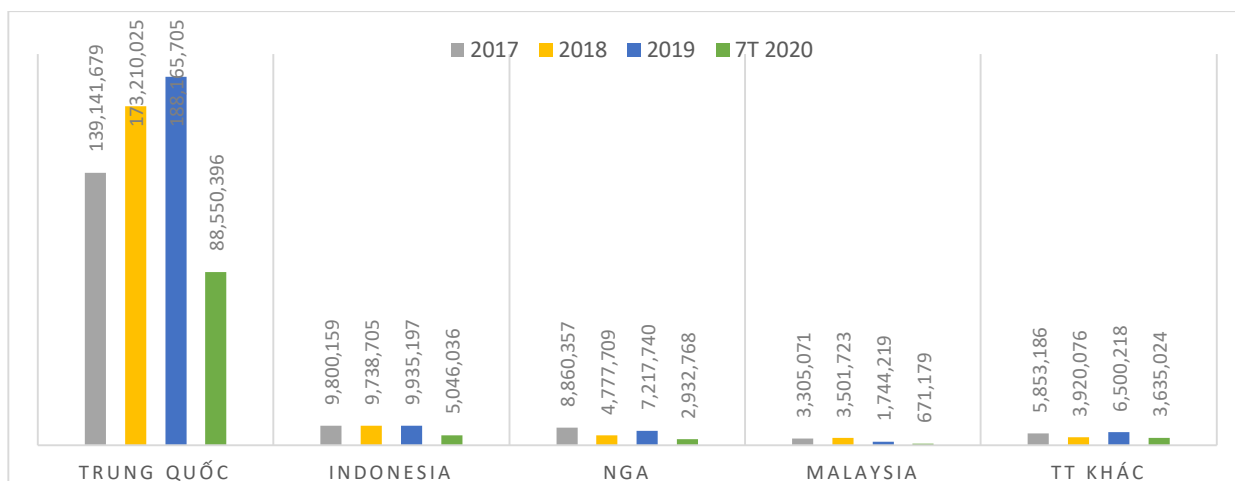
Hình 24 và 25 chỉ ra sự thay đổi cả lượng và giá trị kim ngạch nhập mặt hàng này từ các thị trường lớn trong giai đoạn 2017 – tháng 7/2020.

Hình 24. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường giai đoạn 2017 – tháng 7.2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 25. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Nhập khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403) tiếp tục gia tăng trong 7 tháng năm 2020, đạt **87,37 triệu USD**, tăng **63%** so với cùng kỳ 2019.

Kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng này trong tháng 7/2020 đạt **16,62 triệu USD**, tăng **69%** so với tháng 7 năm 2019 (9,83 triệu USD) và tăng **27,9%** so với tháng 6/2020 (12,99 triệu USD).

Nguyên nhân chính làm tăng kim ngạch nhập khẩu nhóm mặt hàng này là sự tăng trưởng mạnh về kim ngạch nhập khẩu các bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90). Kim ngạch nhập mặt hàng này đạt **67,67 triệu USD** trong 7 tháng 2020, tăng **159%** so với cùng kỳ 2019.

Bảng 16 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này trong 7 tháng 2020.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 - tháng 7.2020 (USD)

Sản phẩm	2019	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	2.138.553	3.335.581	-36%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	1.390.304	2.464.440	-44%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	3.039.936	5.759.217	-47%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	13.086.219	15.710.241	-17%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	67.676.551	26.094.803	159%
Khác	114.150	40.081	86.527	-54%
Tổng KNNK	124.716.591	87.371.644	53.450.808	63%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Đáng lưu ý là tình trạng nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc. Kim ngạch nhập mặt hàng này từ thị trường này vào Việt Nam trong 7 tháng 2020 chiếm **92%** tổng kim ngạch nhập cùng mặt hàng từ tất cả

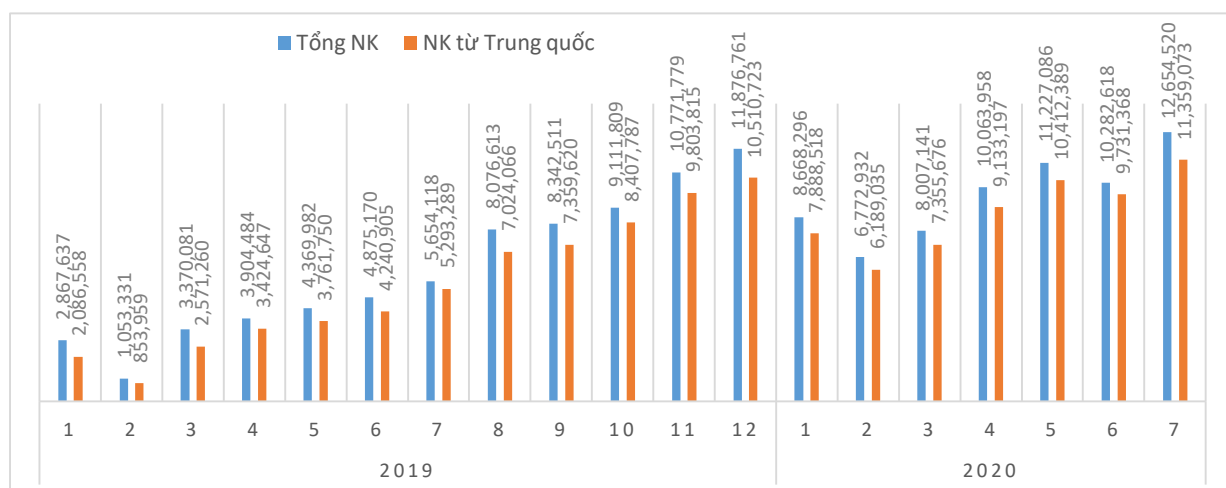
các thị trường. Kim ngạch nhập bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc đạt **62,07 triệu USD** trong 7 tháng 2020, tăng **179%** so với cùng kỳ 2019 (Bảng 17 và Hình 25).

Bảng 17. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	7T.2020	7T.2019	So 7T.2020/ 7T.2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403,30)	3.330.481	1.073.601	1.490.555	-28%
Nội thất phòng bếp (9403,40)	1.380.500	613.411	664.086	-8%
Nội thất phòng ngủ (9403,50)	6.619.308	1.694.419	2.537.450	-33%
Nội thất bằng gỗ khác (9403,60)	15.588.144	9.030.050	7.486.048	21%
Bộ phận đồ gỗ (9403,90)	65.338.377	62.069.255	22.232.366	179%
Khác	54.840	39.555	34.605	14%
Tổng KNNK	92.311.650	74.520.290	34.445.111	116%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 25. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) hàng tháng từ Trung Quốc và tất cả các thị trường 2019 - tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

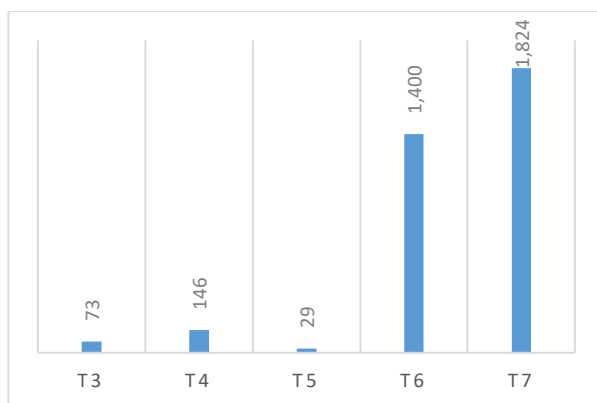
Mặt hàng gỗ dán đã cắt thành hình làm phần khung và đáy của ghế sofa trong tháng 7/2020 tiếp tục gia tăng nhanh cả về lượng và kim ngạch nhập. Trong năm 2019 và 2 tháng đầu năm 2020 không ghi nhận nhập khẩu mặt hàng này. Việt Nam bắt đầu nhập một lượng nhỏ các sản phẩm này từ tháng 3/2020 và tăng dần một cách nhanh chóng trong tháng 6 và tháng 7/2020.

Hầu hết các mặt hàng này được nhập về ở dạng đã được cắt thành hình theo kích cỡ của sản phẩm thay vì nhập nguyên khối ở dạng kích thước ván nguyên khối 1,22 x 2,44 m như trước đây. Nhập khẩu gỗ dán dạng sơ chế sẽ giảm các công đoạn gia công tại Việt Nam và chủ yếu được nhập từ Trung Quốc.

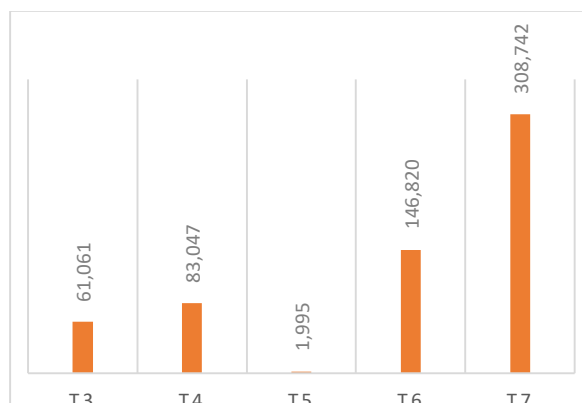
Dữ liệu thống kê cho thấy trong tháng 7/2020, lượng ván ở dạng cắt thành hình này đã được nhập trên **1,8 nghìn m³** với giá trị kim ngạch đạt **308,74 nghìn USD**, tăng 30% về lượng và 110% về giá trị so với tháng 6/2020.

Hình 26 và 27 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của nhóm mặt hàng nhập khẩu này vào Việt Nam trong những tháng đầu năm 2020.

Hình 26. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 7.2020 (M3)



Hình 27. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đến tháng 7.2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Điểm đặc biệt là 100% mặt hàng gỗ dán được cắt thành hình khung và đáy sofa đều được nhập khẩu từ Trung Quốc. Mặt hàng này được làm phần khung / sườn và đáy bên trong của ghế sofa.

3. Kết luận

Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 7 tháng đầu 2020: Thực trạng, xu hướng và cảnh báo rủi ro cung cấp một số thông tin cơ bản về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng đưa ra một số thông tin về một số mặt hàng có tín hiệu rủi ro trong xuất nhập khẩu. Báo cáo cho thấy mặc dù đại dịch COVID-19 chưa có dấu hiệu chấm dứt, thậm chí có nguy cơ bùng phát trở lại ở một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, khâu xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam đang có tín hiệu hồi phục, đặc biệt tại 2 thị trường lớn là Mỹ và Trung Quốc. Tăng trưởng về xuất khẩu tại 2 thị trường này cao hơn so với kỳ vọng trước đó. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường lớn khác như Nhật, Hàn Quốc, và EU mặc dù vẫn đang tiếp tục giảm, mức độ giảm không cao như một số dự đoán trước đó.

Động lực trong nhập khẩu cũng đang trên đà tăng, mặc dù vẫn chưa đạt được mức tăng trưởng của cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng trong nhập khẩu chủ yếu là ở các mặt hàng gỗ nguyên liệu, là gỗ nguyên liệu đầu vào cho các mặt hàng xuất khẩu. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu sử dụng cho tiêu dùng nội địa, chủ yếu là gỗ tròn và xẻ từ nguồn các nước nhiệt đới như Châu Phi, Campuchia vẫn đang trong đà giảm mạnh. Điều này cho thấy tiêu dùng nội địa đối với các mặt hàng được làm từ nguồn gỗ này chưa có dấu hiệu hồi phục mạnh.

Thị trường bao gồm cả cung và cầu hiện tại còn nhiều biến động khó lường. Làn sóng dịch lần thứ 2 tại một số quốc gia EU có thể trở lại và điều này có thể hạn chế sự bứt phá trong các hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp vào khối này. Tuy nhiên, có vẻ bệnh dịch đã dần được kiểm soát tại Mỹ - thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam, tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này có thể tạo ra sự mở rộng tăng trưởng trong tương lai. Sự mở rộng trong xuất khẩu còn phụ thuộc lớn vào việc kiểm soát rủi ro về gian lận thương mại, đặc biệt đối với một số mặt hàng được xuất khẩu vào Mỹ có tín hiệu gian lận. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý của Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp cần thực hiện mạnh mẽ hơn nữa các cơ chế, chính sách nhằm giảm thiểu các rủi ro này.

Tại Việt Nam, bệnh dịch đã dần được kiểm soát, với nền kinh tế đang được mở cửa trở lại. Các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư công đang được triển khai mạnh mẽ. Hy vọng rằng các nỗ lực này sẽ tạo đà cho sự hồi phục trở lại trong cầu tiêu dùng tại thị trường nội địa, từ đó tạo động lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gỗ hoạt động tại thị trường này./.